

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-PT

Ngày: 06/4/2022

V/v tranh chấp “*Thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Mai Hoàng Khải;**

*Các Thẩm phán:* Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy;**

**Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Bùi Công Danh** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà **Lê Thị Thắm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “*Thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 287/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền:* Anh Trương Quốc T, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 02/10/2019).

2.2 Bà Hàn Thị B, sinh năm 1953.

HKTT: Số b, Khu phố n, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền:* Anh Trương Quốc T, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.  
(Theo Văn bản ủy quyền ngày 02/10/2019).

2.3. Anh Trương Quốc T, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Trương Thị Kim Th, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số x ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Chị Trương Thị Kim Th1, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số a đường L, xã N, huyện Nh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Chị Trương Thị Kim Th2, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TQ, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Trương Thị T**.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Cha bà T là cụ Trương Văn N, sinh năm 1917 (chết ngày 04/8/2001), mẹ bà T là cụ Lê Thị Đ, sinh năm 1919 (chết ngày 23/01/1999). Lúc sinh thời cha mẹ bà có 03 người con gồm: Bà Trương Thị H, sinh năm 1949, ông Trương Văn T, sinh năm 1957 (chết năm 2017) và bà T.

Ông Trương Văn T trước khi chết có vợ là bà Hàn Thị B và các con gồm anh Trương Quốc T, sinh năm 1980; chị Trương Thị Kim Th, sinh năm 1983; chị Trương Thị Kim Th1, sinh năm 1985; chị Trương Thị Kim Th2, sinh năm 1987.

Lúc sinh thời cụ N và cụ Đ có tạo lập một khối tài sản trong đó có 04 phần đất tại xã TT. Tuy nhiên, cụ N và cụ Đ đã cho 03 người con là bà H, ông T và bà mỗi người một phần đất để quản lý, sử dụng. Riêng phần đất còn lại 8.214 m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm khác + thổ, thuộc thửa số 217, tờ bản đồ TLC do cụ N đứng tên sổ mục kê, địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang (qua đo đạc thực tế phần đất có diện tích 7.741,3m<sup>2</sup>). Phần đất đến hiện tại vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và do bà H, bà B, anh T đang quản lý sử dụng.

bà T yêu cầu chia di sản của cụ N và cụ Đ để lại đối với thửa số 217, tờ bản đồ TLC (theo đo đạc thực tế là 7.741,3 m<sup>2</sup>) nêu trên làm 03 phần cho 03 người con gồm bà H, ông T và bà T; bà T yêu cầu được nhận 01 phần với diện tích là 2.580 m<sup>2</sup>

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Hàn Thị B là anh Trương Quốc T trình bày:

bà B thống nhất với lời trình bày của bà T về hàng thừa kế và người thừa kế của cụ N và cụ Đ, hàng thừa kế và người thừa kế của ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà B không đồng ý. Bởi vì, khi còn sống cụ N và cụ Đ có cho bà và ông T 04 lóp dĩa trên thửa đất 217 mà bà T tranh chấp. ông T và bà B đã trồng dĩa trên đất được 35 năm nay. Ngoài ra, phần đất thuộc thửa 217 mà bà T yêu cầu chia thừa kế là phần đất thuộc quyền

sử dụng của hộ cụ N. Khi lập sổ mục kê vào ngày 19/10/1997, hộ cụ N gồm cụ N, ông T, bà B, chị Th, chị Th1, và chị Th2.

Do đó, bà B yêu cầu được nhận 01 phần tài sản chung trong hộ cụ N và 01 phần di sản thừa kế của chồng bà là ông T để lại; bà B đồng ý tặng cho phần tài sản chung và di sản thừa kế bà nhận được cho anh T.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Trương Thị H là anh Trương Quốc T trình bày:

bà H thống nhất với lời trình bày của bà T về hàng thừa kế và người thừa kế của cụ N và cụ Đ, hàng thừa kế và người thừa kế của ông T.

bà H cho rằng bà T đã được cụ N và cụ Đ cho riêng một phần đất thuộc thửa 216 và đã được cấp giấy chứng nhận. Riêng thửa đất 217 do cụ N và cụ Đ cho bà H và ông T canh tác từ năm 1984 nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định. Khi còn sống, cụ N do ông T phụng dưỡng, còn cụ Đ do bà H phụng dưỡng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H không đồng ý

Bị đơn anh Trương Quốc T trình bày:

anh T thống nhất với lời trình bày của bà T về hàng thừa kế và người thừa kế của cụ N và cụ Đ, hàng thừa kế và người thừa kế của ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, anh T không đồng ý. Bởi vì, khi còn sống cụ N và cụ Đ có cho cha mẹ anh là ông T và bà B 04 liếp đất ngang, cho bà H 07 liếp đất dọc trên thửa đất 217. ông T và bà B đã trồng dừa trên đất tính đến nay đã được 35 năm. Riêng bà T đã được cho trọn thửa đất 216 và hiện tại bà T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại tranh chấp thửa đất 217. Mặt khác, phần đất thuộc thửa 217 mà bà T yêu cầu chia thừa kế là phần đất thuộc quyền sử dụng của hộ cụ N. Khi lập sổ mục kê vào ngày 19/10/1997, hộ cụ N gồm cụ N, ông T, bà B, chị Th, chị Th1, và chị Th2. Do đó, thửa đất 217 thuộc quyền sử dụng của 06 người trong đó có cha anh là ông T, anh T yêu cầu được nhận một phần di sản của ông T trong khối tài sản chung của hộ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Kim Th, chị Trương Thị Kim Th1, chị Trương Thị Kim Th2 cùng trình bày:

Phần đất thuộc thửa 217 mà bà T yêu cầu chia thừa kế là phần đất thuộc quyền sử dụng của hộ cụ N. Khi lập sổ mục kê vào ngày 19/10/1997, hộ cụ N gồm cụ N, ông T, bà B, chị Th, chị Th1, và chị Th2. Nay cụ N và ông T đã chết, chị Th, chị Th1, chị Th2 mỗi người đều yêu cầu được nhận 01 phần tài sản chung trong hộ cụ N và 01 phần di sản thừa kế ông T để lại; chị Th, chị Th1, chị Th2 đều đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà mỗi người nhận được của ông T cho anh T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 636, 637, 638, 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các điều 209, 219, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 131, 143, 179 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn N.

1.1. bà T được hưởng một phần di sản là quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 431m<sup>2</sup>, thuộc thửa 217, tờ bản đồ TLC, đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa đất 216, chiều dài cạnh 101,25m.

Tây giáp phần đất còn lại của thửa 217, chiều dài cạnh 101,9m.

Nam giáp thửa đất 229, chiều dài cạnh 4,12m.

Bắc giáp thửa đất 526, chiều dài cạnh 4,4m.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.2. Bà Trương Thị H được hưởng một phần di sản là quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 411m<sup>2</sup>, thuộc thửa 217, tờ bản đồ TLC, đất ở nông thôn (300m<sup>2</sup>) và đất trồng cây lâu năm (111m<sup>2</sup>), đất tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất còn lại của thửa 217, chiều dài cạnh 28,39m.

Tây giáp thửa 219, 218, chiều dài cạnh 29,15m.

Nam giáp phần đất còn lại của thửa 217, chiều dài cạnh 13,14m.

Bắc giáp thửa đất 528, chiều dài cạnh 15,47m.

(Có sơ đồ kèm theo)

bà T, bà H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.3. Tạm giao phần đất có diện tích 6.899,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 217, tờ bản đồ TLC, đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho bà Hàn Thị B, anh Trương Quốc T, chị Trương Thị Kim Th, chị Trương Thị Kim Th1 và chị Trương Thị Kim Th2 quản lý, sử dụng. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất chia cho bà Trương Thị T.

Tây giáp phần đất cho cho bà Trương Thị H, thửa đất 218, 225, 226.

Nam giáp thửa đất 228, 229.

Bắc giáp thửa đất 526, 527.

bà B, anh T, chị Th, chị Th1 và chị Th2 được quyền làm thủ tục thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất theo quy định, nếu phát sinh tranh chấp sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

1.4. Buộc bà Hàn Thị B, anh Trương Quốc T, chị Trương Thị Kim Th, chị Trương Thị Kim Th1 và chị Trương Thị Kim Th2 di dời 02 cây mai và 01 đoạn hàng rào lưới kẽm gai có chiều dài 07m, chiều cao 1,5m, diện tích xây dựng là 10,5m<sup>2</sup> trên phần đất 431m<sup>2</sup> chia cho bà T.

1.5. Buộc bà Trương Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Hàn Thị B, anh Trương Quốc T, chị Trương Thị Kim Th, chị Trương Thị Kim Th1, chị Trương Thị Kim Th2 số tiền 9.360.000 đồng (Chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.6. Buộc bà Trương Thị H trả cho bà Trương Thị T chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 3.351.438 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

3. Án phí:

Bà Trương Thị T phải nộp 3.701.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.395.000 đồng theo biên lai thu số 48991 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên bà T phải nộp tiếp số tiền 1.306.875 đồng.

Bà Trương Thị H phải nộp 3.233.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

**Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.**

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, nguyên đơn bà Trương Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm. bà T yêu cầu được nhận 1/3 di sản thừa kế mà ba mẹ bà chết để lại là 2580m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 217 tờ bản đồ TLC với tổng diện tích 8214m<sup>2</sup> (Đo đạc thực tế là 7741m<sup>2</sup> tại ấp T, xã TT, huyện Tân Phúc Đông, tỉnh Tiền Giang.

**Tại phiên tòa phúc thẩm**, bà Trương Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị T.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) quy định.

Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng theo luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng không thu thập đầy đủ chứng cứ. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thanh tra Nhà nước tỉnh Tiền Giang có cung cấp tài liệu chứng cứ mới cần được chứng minh tính xác thực nhưng không thể bổ sung khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của BLTTDS; hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho TAND huyện xét xử lại theo luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe các đương sự trình bày và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Trương Thị T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2

Điều 296 của BLTTDS nên được tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn Trương Thị H, Hàn Thị B ủy quyền cho Trương Quốc T làm đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án. Việc ủy quyền được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 85 và 86 của BLTTDS. Chị Trương Thị Kim Th, Trương Thị Kim Th1, Trương Thị Kim Th2 đều được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 296 của BLTTDS xử vắng mặt chị Th, Th1, Th2.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản quyền sử dụng đất của cha là Trương Văn N chết vào năm 2001 để lại nên yêu cầu của nguyên đơn thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của BLTTDS; các Điều 636, 637, 638, 679 và Điều 738, 739 của BLDS năm 1995; Điều 209, 219, 660, 688 của BLDS năm 2015; các Điều 3, Điều 76 của Luật đất đai năm 1993; Điều 131, 143, 166, 179, 188, 203 Luật đất đai năm 2013.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Trương Thị T, Trương Thị H, Hàn Thị B, Trương Quốc T, Trương Thị Kim Th, Trương Thị Kim Th1, Trương Thị Kim Th2 đều thống nhất xác nhận: Cụ Lê Thị Đ sinh năm 1919 (chết năm 1999) và cụ Trương Văn N sinh năm 1917 (chết năm 2001). Hai cụ là vợ chồng, sinh được 03 người con là Trương Thị H sinh năm 1949, Trương Văn T sinh năm 1957 (chết năm 2017), (ông T có vợ là Hàn Thị B và 04 con là Trương Quốc T, Trương Thị Kim Th, Trương Thị Kim Th1, Trương Thị Kim Th2) và bà Trương Thị T, sinh năm 1959, ngoài ra cụ N, cụ Đ không có con riêng, không có con nuôi và cũng không có ai tranh chấp về hàng thừa kế và người thừa kế theo Điều 651 của BLDS quy định. (bút lục số 18, 58, 59, 60, 387)

Nguyên đơn Trương Thị T cho rằng khi còn sống cụ Trương Văn N đứng tên sổ mục kê thừa đất 217 tờ bản đồ TLC diện tích 8214m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 7741,3m<sup>2</sup>) loại đất thổ + đất trồng cây lâu năm khác tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất trên hiện do bà Trương Thị H, Hàn Thị B, Trương Quốc T quản lý sử dụng nhưng vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ). Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất trên cho ba người con của cụ N và cụ Đ là Trương Thị H, Trương Văn T, Trương Thị T. bà T yêu cầu nhận một phần diện tích là 2580m<sup>2</sup> thuộc thửa 217 tờ bản đồ TLC tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn Hàn Thị B, Trương Thị H do anh Trương Quốc T đại diện và anh Trương Quốc T thì cho rằng: Khi còn sống cụ N và cụ Đ đã cho bà H và ông T canh tác thửa đất 217 từ năm 1984 nhưng chưa làm thủ tục cấp GCN QSDĐ. Nên ông T phụng dưỡng cụ N, còn bà H phụng dưỡng cụ Đ. Trên phần đất này bà B và ông T được cụ N và cụ Đ cho 04 liếp đất, ông bà đã trồng dừa được 35 năm nay. Mặt khác phần đất bà T yêu cầu chia thừa kế là đất thuộc quyền sử dụng của hộ cụ N. Theo sổ mục kê vào ngày 19/10/1997 thì hộ cụ N gồm có: Trương Văn N, Trương Văn T, Hàn Thị B, Trương Thị Kim Th, Trương Thị

Kim Th1, Trương Thị Kim Th2. Do đó bà B, bà H, anh T đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Trương Thị Kim Th, Trương Thị Kim Th1, Trương Thị Kim Th2 đều cho rằng phần đất thừa 217 mà bà T yêu cầu chia thừa kế là đất thuộc QSDĐ của hộ cụ N. Vào thời điểm lập sổ mục kê ngày 19/10/1997 thì hộ cụ N có 6 người gồm: cụ N, ông T, bà B, chị Th, Th1, Th2. Nay cụ N và ông T chết nên mỗi chị yêu cầu được chia 1 phần tài sản chung trong hộ và 1 phần di sản thừa kế của ông T. Phần nhận thừa kế của ông T các chị đồng ý tặng cho anh T.

[4] Án sơ thẩm xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T cho bà T được hưởng một phần di sản là QSDĐ của cụ N diện tích 431m<sup>2</sup> thuộc thửa 217 tờ bản đồ TLC tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trương Thị H được hưởng một phần di sản là QSDĐ của cụ N diện tích 411m<sup>2</sup> thuộc thửa 217 tờ bản đồ số TLC tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Phần diện tích còn lại của thửa 217 tờ bản đồ TLC diện tích 6899,3m<sup>2</sup> tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang tạm giao cho bà B, anh T, chị Th, Th1, Th2 quản lý, sử dụng.

Không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm đã xử bà Trương Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xử cho bà nhận di sản thừa kế 1/3 diện tích 7741m<sup>2</sup> thuộc thửa 217 tờ bản đồ TLC do cha mẹ bà chết để lại là 2580m<sup>2</sup>.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị T nhận thấy:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất 217 tờ bản đồ TLC do cụ Trương Văn N đứng tên trong sổ mục kê lập ngày 19/10/1997 tại ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nhưng cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo quy định của pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ từ UBND xã TT, Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và UBND huyện T xác định quyền sử dụng thửa đất trên là của cá nhân hay hộ gia đình nhưng đều được trả lời không thể xác định được (Bút lục số 333, 334,...). Nhưng tại Công văn số 341/UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện T nêu: “Việc cấp GCN QSDĐ lần đầu gồm 02 đối tượng được cấp: Cấp cho “Hộ gia đình” hoặc “Cá nhân” phụ thuộc vào đơn kê khai đăng ký đất đai và hồ sơ chứng minh kèm theo. Nếu người sử dụng đất đề nghị cấp cho “Cá nhân” thì phải chứng minh phần đất này thuộc quyền quản lý sử dụng của cá nhân mình, trường hợp người sử dụng đất không chứng minh được thì thực hiện cấp cho đối tượng là “Hộ gia đình”.

[6] Xét thấy phần đất tranh chấp thừa kế có nguồn gốc của cụ Lê Thị Đ chết ngày 23/11/1999 và cụ Trương Văn N chết ngày 04/8/2001 để lại nên việc giải quyết tranh chấp phải căn cứ vào Luật đất đai năm 1993 và Bộ luật dân sự năm 1995.

Theo Điều 76 Luật đất đai năm 1993 quy định:

Cá nhân được nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, sau khi chết thì quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế.

Cá nhân thành viên hộ gia đình được giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, sau khi chết, QSDĐ của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế.

Điều 118 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: “Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và tài sản mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ. Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ”.

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 690 BLDS năm 1995 quy định: Căn cứ xác lập QSDĐ: “2. Quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình cũng được xác lập do nhà nước giao đất, cho thuê đất”. “3. Quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình cũng được xác lập do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật này và pháp Luật đất đai”.

Điều 739 của Bộ luật dân sự năm 1995 cũng quy định người được đề thừa kế QSDĐ là: “1. Cá nhân được nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm nuôi trồng thủy sản. 2. Cá nhân thành viên hộ gia đình được giao đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở”.

[7] Do trước khi chết cụ Lê Thị Đ và cụ Trương Văn N chưa đăng ký kê khai để được nhà nước cấp GCN QSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai và trước đó cho đến nay thì phần đất tranh chấp chỉ được đăng ký vào sổ mục kê 299. Tòa sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp xem ai là người chiếm hữu sử dụng đúng theo quy định của pháp luật để giải quyết mà dựa vào nội dung Công văn số 341/UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện T, tỉnh Tiền Giang để xác định đất tranh chấp cấp cho hộ là chưa có cơ sở pháp lý.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Trương Thị T kháng cáo. Quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết bà T tiếp tục khiếu nại tại UBND tỉnh Tiền Giang về nội dung Công văn số 341/UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện T.

[8] Theo báo cáo số 302/BC-TGV ngày 14/3/2022 của tổ 2801 kết quả rà soát nội dung khiếu nại của Trương Thị T do cơ quan Thanh tra nhà nước tỉnh Tiền Giang chuyển đến. Nội dung báo cáo thể hiện:

Theo báo cáo số 181/BC-UBND ngày 18/02/2022 của UBND xã TT, huyện T về việc xác minh nguồn gốc thửa đất số 217, tờ bản đồ số TLC thì thửa đất trên được tạo lập trước năm 1975 ( nhưng không nhớ chính xác thời gian). Thời điểm tạo lập thửa đất thì gia đình ông Trương Văn N chỉ có vợ chồng ông N và 03 người con là Trương Thị H, Trương Văn T và Trương Thị T.

Theo hồ sơ địa chính lập theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 thì phần đất trên thuộc thửa đất số 1150 do bà Lê Thị Đ kê khai đăng ký.

Như vậy theo quy định của pháp luật thì việc xác định tài sản thuộc quyền sử dụng của cá nhân hay hộ gia đình được căn cứ vào nguồn gốc tạo lập của tài sản đó chứ không phải do người sử dụng đất chứng minh như nội dung công văn số 341/UBND”.

Mặt khác tại Công văn số 546/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 18/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cung cấp dữ liệu đất đai cho bà Trương Thị T được thể hiện như sau:



“1/ Theo sổ đăng ký ruộng đất và sổ mục kê ruộng đất số 1150, diện tích 6.592m<sup>2</sup> (loại ruộng đất QD) là Lê Hữu Đ. Xứ Đồng T

- Mục kê ruộng đất: Tên sử dụng ruộng đất của thửa đất số 1150, diện tích 6.592m<sup>2</sup> (loại ruộng đất: dừ) là Lê Thị Đ. Xứ đồng T”

Còn theo Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 18/02/2022 của UBND xã TT, huyện T cho biết:

“Nguồn gốc sử dụng đất: Ông Trương Văn N tạo lập trước năm 1975.

Trong thời gian sử dụng đất ông Trương Văn N đã chia 01 phần đất cho bà Trương Thị T (Thửa 216, tờ bản đồ TLC tọa lạc ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Đối với bà Trương Thị H và ông Trương Văn T theo bà Nguyễn Thị Th cung cấp thông tin thì ông N chưa cho phần nào. Thời điểm ông Trương Văn N tạo lập phần đất thì ông N chưa có cháu nội, cháu ngoại nào”.

[9] Xét thấy tại tòa sơ thẩm, các bị đơn Trương Thị H, Hàn Thị B và Trương Quốc T đều khai khi còn sống cụ N và cụ Đ đã cho ông T, bà B 04 liếp đất ngang để trồng dừ đến nay đã 35 năm và cho bà H 07 liếp đất dọc của thửa 217. Riêng bà T được cho trọn thửa 216 nhưng tòa sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ xem lời khai của các bị đơn đúng hay sai và có việc cụ N, cụ Đ cho bà T thửa đất số 216 hay không. Nếu có thì cho lúc nào, khi cụ N, cụ Đ còn sống hay đã chết mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích bao nhiêu mét vuông?

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì phát sinh tình tiết mới do thanh tra tỉnh Tiền Giang và UBND xã TT cung cấp nhưng chưa thể xác định được là:

Lê Hữu Đ và Lê Thị Đ là cùng một người? Và có phải mẹ của bà T, bà H và ông T hay không?

Về thửa đất 1150 diện tích 6.592m<sup>2</sup> theo mục kê ruộng đất do Lê Hữu Đ và Lê Thị Đ đăng ký năm 1980 đến năm 1985 với thửa đất 217 tờ bản đồ TLC do cụ Trương Văn N kê khai ngày 19/10/1997 diện tích 8.214m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế diện tích 7.741,3m<sup>2</sup>) thì có liên quan gì với nhau hay không?

Trên đây là những tình tiết, nội dung quan trọng có ý nghĩa quyết định việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật nhưng Tòa phúc thẩm không thể bổ sung và khắc phục được. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của các đương sự, xét thấy cần phải hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Do hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho TAND huyện giải quyết lại nên chưa xét đến yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: bà T không phải chịu. Án phí dân sự sơ thẩm được xem xét lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Xét nội dung nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở phù hợp với quan điểm của Tòa án nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313, khoản 3 Điều 148 BLTTDS và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 04/6/2021 của TAND huyện T, tỉnh Tiền Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm bà Trương Thị T không phải chịu. Trả lại cho bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 49804 ngày 11/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Mai Hoàng Khải**